

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2019
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		17 976 520 641	16 422 557 605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 531 444 619	4 827 762 627
1. Tiền	111		4 531 444 619	4 827 762 627
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 648 379 067	8 259 399 003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11 115 843 103	7 607 181 009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		639 888 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		892 647 964	652 217 994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
V. Hàng tồn kho	140		762 322 450	3 269 774 470
1. Hàng tồn kho	141		762 322 450	3 269 774 470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34 374 505	65 621 505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34 374 505	65 621 505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		51 328 692 117	60 012 202 009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38 640 077 295	38 805 556 120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		38 640 077 295	38 805 556 120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12 400 580 754	16 462 733 414
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12 400 580 754	16 462 733 414
- Nguyên giá	222		27 187 402 602	28 084 026 578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-14 786 821 848	-11 621 293 164
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		279 668 022	279 668 022
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		279 668 022	279 668 022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8 366 046	4 464 244 453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8 366 046	4 464 244 453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69 305 212 758	76 434 759 614

128
CÔNG
ACH NH
HỘT TH
ÒI TRƯ
CÁ
CÁ M

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		48 941 611 520	53 741 502 899
I. Nợ ngắn hạn	310		7 045 449 516	11 145 340 895
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 065 000	55 625 533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32 249 850	28 296 404
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1 079 141 473	2 167 484 414
4. Phải trả người lao động	314		2 405 535 266	3 540 733 117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		58 200 016	11 203 016
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 467 257 911	5 341 998 411
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		41 896 162 004	42 596 162 004
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		41 896 162 004	42 596 162 004
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

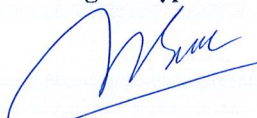
55-
 TY
 M HƯU H
 NH VI
 NG Đ
 MAT
 ALV-T.S

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11 515 326 447	12 589 800 263	23 694 693 611	22 446 825 710
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. DT thuần về BH & c.cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11 515 326 447	12 589 800 263	23 694 693 611	22 446 825 710
4. Giá vốn bán hàng	11		7 738 670 431	9 351 031 301	16 011 503 947	15 318 015 956
5. Lợi nhuận gộp về BH & c.cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3 776 656 016	3 238 768 962	7 683 189 664	7 128 809 754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 355 183	654 297	5 041 988	2 968 729
7. Chi phí tài chính	22			3 031 808		3 031 808
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			3 031 808		3 031 808
8. Chi phí bán hàng	25		251 635 714	441 234 790	586 796 949	981 550 823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1 763 315 161	1 801 846 717	3 741 832 253	3 656 419 554
10. L.nhuận thuần từ HĐKD[30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1 764 060 324	993 309 944	3 359 602 450	2 490 776 298
11. Thu nhập khác	31		4 927 271	19 855 454	5 745 452	23 576 362
12. Chi phí khác	32			5 464 000		8 064 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4 927 271	14 391 454	5 745 452	15 512 362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 768 987 595	1 007 701 398	3 365 347 902	2 506 288 660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		353 797 519	202 146 642	673 069 580	501 864 094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 415 190 076	805 554 756	2 692 278 322	2 004 424 566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lý Kim Nguyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

5



Lập, Ngày 22 tháng 7 năm 2019

Giám Đốc



Dương Chính Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2019


Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		21 764 286 029	20 024 049 237
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		- 5 731 994 952	- 5 973 685 558
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 11 526 569 481	- 11 193 217 743
4. Tiền lãi vay đã trả	04			- 3 031 808
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 986 261 185	- 176 047 521
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 847 677 696	467 736 959
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 7 612 498 103	- 4 912 848 331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 245 359 996	- 1 767 044 765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		- 56 000 000	- 28 683 636
2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị #	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 041 988	2 968 729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 50 958 012	- 25 714 907
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại c.phiếu của DN đã p.hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 296 318 008	- 1 792 759 672
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 827 762 627	2 648 634 799
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4 531 444 619	855 875 127

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2019


Ly Kim Nguyễn


Nguyễn Quốc Tuấn


Giám Đốc


Đương Thành Nghĩa

Đơn vị : Công Ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Cà Mau
 Địa chỉ : Số 202, Quang Trung, phường 5, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số S06 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 220/2014/TT-
 BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 tháng đầu năm 2019

SỐ HIỆU TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	45 883 210		6 666 554 282	6 535 662 473	176 775 019	
112	Tiền gửi ngân hàng	4 781 879 417		22 450 451 431	22 877 661 248	4 354 669 600	
113	Tiền đang chuyển						
121	Chứng khoán kinh doanh						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
131	Phải thu của khách hàng	7 578 884 605		25 106 486 354	21 601 777 706	11 083 593 253	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			245 155 125	245 155 125		
136	Phải thu nội bộ						
138	Phải thu khác	38 183 889 812		268 345 386	200 786 581	38 251 448 617	
141	Tạm ứng	241 500 000		255 000 000	287 880 000	208 620 000	
151	Hàng mua đang đi đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu	422 718 276		1 364 604 881	1 384 620 034	402 703 123	
153	Công cụ, dụng cụ	69 472 005		607 095 889	558 183 118	118 384 776	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2 633 885 631		13 258 499 764	15 892 385 395		
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá	143 698 558		216 654 545	119 118 552	241 234 551	
157	Hàng gửi đi bán						
158	Hàng hoá kho bảo thuế						
161	Chi sự nghiệp			109 440 000		109 440 000	

120
 CÔNG
 XINH
 ỚT TH
 TRƯ
 CẢ
 A M

SỐ HIỆU TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
171	Giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ						
211	Tài sản cố định hữu hình	28 084 026 578		2 202 969 082	3 099 593 058	27 187 402 602	
212	Tài sản cố định thuế tài chính						
213	Tài sản cố định vô hình						
214	Hao mòn tài sản cố định		11 621 293 164	1 653 607 962	4 819 136 646		14 786 821 848
217	Bất động sản đầu tư						
221	Đầu tư vào công ty con						
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
228	Đầu tư khác						
229	Dự phòng tổn thất tài sản						
241	Xây dựng cơ bản dở dang	279 668 022				279 668 022	
242	Chi phí trả trước	4 529 865 958		56 000 000	4 543 125 407	42 740 551	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược						
331	Phải trả cho người bán		55 625 533	2 667 363 463	1 974 914 930	636 823 000	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		2 167 484 414	3 495 591 462	2 407 248 521		1 079 141 473
334	Phải trả người lao động		3 540 733 117	12 422 955 351	11 287 757 500		2 405 535 266
335	Chi Phí phải trả						
336	Phải trả nội bộ						
337	Thanh toán theo tiến độ KH HỖXD						
338	Phải trả, phải nộp khác		41 574 980 718	4 756 057 850	4 062 782 510		40 881 705 378
341	Vay và nợ thuế tài chính						
343	Trái phiếu phát hành						
344	Nhận ký quỹ, ký cược						
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
352	Dự phòng phải trả						

SỐ HIỆU TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5 341 998 411	1 874 740 500			3 467 257 911
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
357	Quỹ bình ổn giá						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21 158 747 149	9 205 661 601	1 101 906 741		13 054 992 289
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
414	Quỹ đầu tư phát triển						
417	Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp						
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				797 261 061		797 261 061
419	Cổ phiếu quỹ						
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1 458 677 559		2 692 278 322		2 692 278 322
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		75 832 007		2 394 000 000		1 458 677 559
466	Nguồn hình phí đã hình thành TSCĐ						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			23 694 693 611	23 694 693 611		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			5 041 988	5 041 988		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu						
611	Mua hàng						
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			985 984 250	985 984 250		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3 130 545 620	3 130 545 620		
623	Chi phí sử dụng máy thi công						
627	Chi phí sản xuất chung			9 141 969 894	9 141 969 894		
631	Giá thành sản xuất						
632	Giá vốn hàng bán			16 011 503 947	16 011 503 947		
635	Chi phí tài chính						
641	Chi phí bán hàng			586 796 949	586 796 949		

SỐ HIỆU TK	DIỄN GIẢI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3 742 509 340	3 742 509 340		
711	Thu nhập khác			5 745 452	5 745 452		
811	Chi phí khác						
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			673 069 580	673 069 580		
911	Xác định kết quả kinh doanh			23 705 481 051	23 705 481 051		
	TỔNG CỘNG :	86 995 372 072	86 995 372 072	190 566 576 610	190 566 576 610	83 093 503 114	83 093 503 114

Người lập bảng



Lý Kim Nguyễn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2019




Dương Thành Nghĩa

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

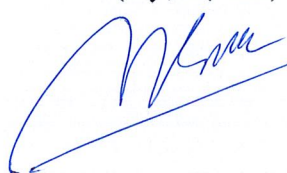
Đơn vị tính : đồng

T T	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
I	Thuế	10	2 167 484 414	2 162 093 396	3 250 436 337	1 079 141 473
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	529 295 285	1 410 164 612	1 214 115 943	725 343 954
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	666 989 124	673 069 580	986 261 185	353 797 519
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các loại thuế khác	19	971 200 005		971 200 005	
	Thuế môn bài			3 000 000	3 000 000	
	Thuế thu nhập cá nhân			75 859 204	75 859 204	
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	2 167 484 414	2 162 093 396	3 250 436 337	1 079 141 473

Cà Mau, ngày 22 tháng 7 năm 2019

LẬP BẢNG

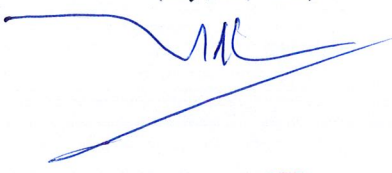
(Ký, họ tên)



LÝ KIM NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Dương Thành Nghĩa

6 tháng đầu năm 2019

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	245 155 125	245 155 125
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15) <i>trong đó</i>	12	245 155 125	245 155 125
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	245 155 125	245 155 125
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		x
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		x
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		x
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	529 295 285	529 295 285
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 655 319 737	1 655 319 737
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	245 155 125	245 155 125
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45	1 214 115 943	1 214 115 943
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	725 343 954	725 343 954

Ghi chú : Các chỉ tiêu có dấu (X) không có số liệu

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 22 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature of Lý Kim Nguyên)

(Handwritten signature of Nguyễn Quốc Tuấn)

(Handwritten signature of Dương Thành Nghĩa)

Lý Kim Nguyên

Nguyễn Quốc Tuấn

Dương Thành Nghĩa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

Tại ngày 30/6/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Công ích đô thị
3. Ngành nghề kinh doanh : Thu gom, tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại và xử lý nước thải...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, kiên độ dài kỳ so sánh ...) : so sánh năm nay so với năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi. VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng tiền Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a). Chứng khoán kinh doanh;
 - b). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c). Các khoản cho vay;
 - d). Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
 - d). Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e). Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

555 - C
3 TY
NHỮNG
ANH VIÊN
NG ĐC
MA
TU - T

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng Căn cứ trên hoá đơn giá trị gia tăng đã lập và chắc chắn thu được tiền
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ Căn cứ trên hoá đơn giá trị gia tăng đã lập và chắc chắn thu được tiền
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Công trình được A và B nghiệm thu quyết toán chắc chắn thu được tiền
 - Thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không ?
2. nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị pháp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành, ...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :
 - Các khoản dự phòng
 - C/lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	176 775 019	45 883 210
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4 354 669 600	4 781 879 417
- Tiền đang chuyển		
	4 531 444 619	4 827 762 627

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đ/vị # (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Các khoản đầu tư khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11 115 843 103	7 607 181 009
- Khách hàng nội ô TP Cà Mau nợ tiền thu dịch vụ vệ sinh	1 689 788 701	1 605 701 707
- Phòng kế hoạch tài chính TP Cà Mau nợ tiền quyết toán dịch vụ vệ sinh	8 530 293 000	4 700 000 000
- Phòng QLĐT TP Cà Mau	66 689 216	66 689 216
- Các khoản phải thu khách hàng khác	829 072 186	1 234 790 086
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Khách hàng nợ tiền vệ sinh		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng khách hàng		

04. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 532 535 964		652 217 994	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Trả trước cho người bán	639 888 000			
- Phải thu khác	892 647 964		652 217 994	
- Dự phòng phải thu khó đòi				
b) Dài hạn	38 640 077 295		38 805 556 120	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ (Bộ phận thu hồi công nợ)	905 330 724		870 022 968	
- Phải thu khác (Nợ của các đội xây dựng)	37 734 746 571		37 935 533 152	
- Dự phòng phải thu khó đòi				
Cộng	40 172 613 259		39 457 774 114	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	402 703 123		422 718 276	
- Công cụ, dụng cụ	118 384 776		69 472 005	
- Chi phí SXKD dở dang			2 633 885 631	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	241 234 551		143 698 558	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				

- Giá trị tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng hóa tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
(Chi tiết từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường				
Cộng				

b) XDCB dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng XDCB)	Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB	279 668 022	279 668 022
- Sửa chữa		
Cộng	279 668 022	279 668 022

09. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8 761 347 765		18 992 976 863	329 701 950		28 084 026 578
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác (đ/c đánh giá lại)	304 499 744		1 811 588 288	86 881 050		2 202 969 082
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (đ/c đánh giá lại)	3 050 911 154		48 681 904			3 099 593 058
Số dư cuối năm	6 014 936 355		20 755 883 247	416 583 000		27 187 402 602
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 198 335 430		7 210 173 824	212 783 910		11 621 293 164
- Khấu hao trong năm	141 163 693		1 036 130 589	22 905 414		1 200 199 696
- Tăng khác (đ/c đánh giá lại)	250 566 585		3 238 585 683	129 784 682		3 618 936 950
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (đ/c đánh giá lại)	1 628 612 058		24 995 904			1 653 607 962
Số dư cuối năm	2 961 453 650		11 459 894 192	365 474 006		14 786 821 848
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4 563 012 335		11 782 803 039	116 918 040		16 462 733 414
- Tại ngày cuối năm	3 053 482 705		9 295 989 055	51 108 994		12 400 580 754

- Giá trị còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
G. trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				



13. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	34 374 505	65 621 505
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		

b) Dài hạn	8 366 046	4 464 244 453
- CP thành lập DN (giá trị lợi thế KD theo CV 1306/UBND-KT ngày 27/02/2019)		4 038 241 669
- CP mua bảo hiểm (đánh giá lại CCDC theo CV 1306/UBND-KT ngày 27/02/2019)		406 299 166
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	8 366 046	19 703 618
Cộng	42 740 551	4 529 865 958

14. Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

C) Các khoản nợ tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3 065 000		55 625 533	
- Phải trả Công trình HTCS Bia 307 và cầu số 3				
- Phải trả công trình cây xanh				
- Phải trả cho Cty TNHH MTV Cây xanh Cà Mau	3 065 000		3 065 000	
- Phải trả cho Cty TNHH kiểm toán Sao Việt			49 500 000	
- Phải trả cho các đối tượng khác			3 060 533	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn hạn (Chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	3 065 000		55 625 533	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32 249 850		28 296 404	
Cộng	32 249 850		28 296 404	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	529 295 285	1 410 164 612	1 214 115 943	725 343 954
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	666 989 124	673 069 580	986 261 185	353 797 519
- Thuế môn bài		3 000 000	3 000 000	
- Thuế Thu nhập cá nhân		75 859 204	75 859 204	
- Các khoản phí, lệ phí (nộp lợi nhuận sau thuế)	971 200 005		971 200 005	
Cộng	2 167 484 414	2 162 093 396	3 250 436 337	1 079 141 473
a) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Phải trả người lao động	2 405 535 266	3 540 733 117
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58 200 016	11 203 016
Cộng	2 463 735 282	3 551 936 133
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Nợ các đội XD thu chưa được chờ xử lý)	41 896 162 004	42 596 162 004
Cộng	41 896 162 004	42 596 162 004
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Trái phiếu phát hành

2.1.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Phát hành theo mệnh giá						
- Phát hành có chiết khấu						
- Phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

2.1.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ :

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá , lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá , lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)



22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian , giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
(Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (Nguồn vốn đầu tư XDCB)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	12 446 200 326							1 458 677 559	13 904 877 885
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước	1 406 053 024			1 406 053 024					2 812 106 048
- Tăng khác (đánh giá lại)	7 306 493 799								7 306 493 799
- Giảm vốn trong năm trước				1 406 053 024					1 406 053 024
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	21 158 747 149							1 458 677 559	22 617 424 708
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							2 692 278 322		2 692 278 322
- Tăng khác (d/c đánh giá lại)	1 101 906 741			797 261 061					1 899 167 802
- Giảm vốn (d/c đánh giá lại)	8 408 400 540								8 408 400 540
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác	797 261 061								797 261 061
Số dư cuối năm nay	13 054 992 289			797 261 061			2 692 278 322	1 458 677 559	18 003 209 231

b). Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d). Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d). Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e). Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	797 261 061	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3 467 257 911	5 341 998 411
g). Thu nhập và chi		
-		
-		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Cuối quý	Năm trước
Lý do thay đổi giữa		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối quý	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

	Cuối quý	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2 469 832 007	75 832 007

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối quý	Năm trước
a). Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

	Cuối quý	Năm trước
b). Tài sản nhận giữ hộ : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp : DN phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa.		
c). Ngoại tệ các loại : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền phải trình bày khối lượng theo ĐVT trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d). Kim khí quý, đá quý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ). Nợ khó đòi đã xử lý : Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.		
e). Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : VND

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	23 694 693 611	22 446 825 710
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23 694 693 611	22 446 825 710
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm Báo cáo tài chính		
Cộng	23 694 693 611	22 446 825 710
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận DT cho thuê TS là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận DT theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	16 011 503 947	15 318 015 956
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán bao gồm :		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Giá trị chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	16 011 503 947	15 318 015 956

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 041 988	2 968 729
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5 041 988	2 968 729

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		3 031 808
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		3 031 808

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	5 745 452	23 576 362
Cộng	5 745 452	23 576 362

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí hành lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		8 064 000
Cộng		8 064 000

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	2 496 636 762	2 516 382 317
+ Chi phí tiền lương	2 018 972 204	2 025 138 452
+ Các Khoản Bảo hiểm theo lương	281 222 094	286 012 775
+ Các khoản phân bổ	38 247 000	30 095 878
+ Chi phí khấu hao	158 195 464	175 135 212
+ Các khoản dự phòng		
- Các khoản chi phí QLDN khác	1 245 872 578	1 140 037 237
Cộng	3 742 509 340	3 656 419 554
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	208 039 182	814 947 777
+ Phụ cấp thu hóa đơn dịch vụ vệ sinh và ký hợp đồng phát sinh khách hàng	208 039 182	814 947 777
+		
+		
+		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	378 757 767	166 603 046
Cộng	586 796 949	981 550 823
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	677 087	
Cộng		

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 105 102 802	1 196 120 526
+ Nguyên vật liệu chính	119 118 552	127 044 084
+ Nhiên liệu	985 984 250	1 069 076 442
- Chi phí nhân công	11 640 660 807	11 437 066 379
+ Tiền lương	9 787 757 500	9 651 915 375
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1 852 903 307	1 785 151 004
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 200 199 696	1 246 042 422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 342 726 136	1 473 536 942
- Chi phí khác bằng tiền	2 417 558 077	2 545 057 332
Cộng	17 706 247 518	17 897 823 601

Ghi chú : Chi tiêu " chi phí kinh doanh theo yếu tố " là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các DN sản xuất, việc thuyết minh CP theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau :
 - + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh CP theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau : (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 - Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	673 069 580	501 864 094
- Đ/c CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/lệch tạm thời được khấu trừ		
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- TN thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

	Năm nay	Năm trước
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khóa cam kết và những thông tin tài chính khác :
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực đại lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (1)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
- Thông tin về hoạt động liên tục :
- Những thông tin khác :

Người lập biểu

Lý Kim Nguyễn

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn



Lập, ngày 22 tháng 7 Năm 2019

Giám đốc

Dương Thành Nghĩa

Ghi chú : Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.